

MN 1.45n

UBND HUYỆN ĐIỆN BIÊN
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 34/QĐ- PGDDT

Điện Biên, ngày 07 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v Thu hồi dự toán kinh phí giao chỉ tiêu thực hiện tiết kiệm, cắt giảm 5% chi thường xuyên cho các đơn vị trực thuộc năm 2024

TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 07/11/2022 của UBND huyện Điện Biên về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và biên chế của phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Điện Biên;

Căn cứ Quyết định số 4584/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND huyện Điện Biên, về việc phân bổ chi tiết dự toán chi sự nghiệp giáo dục năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 5/2/2025 của UBND huyện Điện Biên, về việc thu hồi về ngân sách huyện kinh phí giao chỉ tiêu tiết kiệm, cắt giảm 5% chi thường xuyên cho các phòng, ban, cơ quan và UBND các xã thuộc huyện năm 2024;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán phòng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi dự toán kinh phí giao chỉ tiêu thực hiện tiết kiệm, cắt giảm 5% chi thường xuyên cho các đơn vị trực thuộc năm 2024, với tổng số tiền: **1.156.724.000 đồng** (Một tỷ, một trăm năm mươi sáu triệu, bảy trăm hai mươi tư nghìn đồng chẵn); (Có biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ Quyết định này, Hiệu trưởng các trường trực thuộc, bộ phận kế toán phòng có trách nhiệm quản lý và thanh quyết toán nguồn kinh phí được giao theo đúng qui định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký; Hiệu trưởng các trường trực thuộc, Bộ phận kế toán phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Điện Biên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Phòng TC-KH huyện;
- Kho bạc Nhà nước huyện;
- Lưu VT.

TRƯỞNG PHÒNG



Đặng Quang Huy

Phụ lục số 03
CHI TIẾT THU HỒI DỰ TOÁN KINH PHÍ
GIAO TIẾT KIỆM CẮT GIẢM 5% NGUỒN CHI THƯỜNG XUYÊN
NĂM 2024

Đơn vị: Trường MN xã Thanh Yên

Mã đơn vị sử dụng ngân sách: 1096019

(Kèm theo Quyết định số 34/QĐ-PGD&ĐT, ngày 07/02/2025 của Trường phòng GD&ĐT)

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Tổng số
Sự nghiệp giáo dục Mầm non (loại 070-071)	5.911.626
1.1 Kinh phí nhiệm vụ chi thường xuyên	5.750.000
- Cắt giảm, tiết kiệm 5% nhiệm vụ chi thường xuyên (Mã nguồn 13)	5.750.000
1.2 Kinh phí nhiệm vụ chi không thường xuyên	161.626
- Cắt giảm, tiết kiệm 5% nhiệm vụ chi không thường xuyên (Mã nguồn 12)	161.626

BIỂU THU HỒI KINH PHÍ GIAO TIẾT KIỆM CẮT GIẢM 5% NGUỒN CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2024

Kèm theo Quyết định số 34/QĐ-PGD&ĐT, ngày 7/2/2025 của Trưởng phòng GD&ĐT

Số TT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Kinh phí cắt giảm, tiết kiệm chi thường xuyên năm 2024		Tổng kinh phí cắt, giảm 5% năm 2024	Mã QHNS
			Kinh phí cắt giảm, tiết kiệm chi hoạt động và các nghiệp vụ chuyên môn khác (nguồn 13)	Kinh phí cắt giảm, tiết kiệm chi mua sắm thiết bị dạy và học (nguồn 12)		
1	2		6	7	9	
	Tổng cộng	1.156.724.000	466.750.000	689.974.000	1.156.724.000	
I	Cấp Mầm non	368.980.963	163.000.000	205.980.963	368.980.963	
1	MN xã Thanh Luông	10.186.763	7.500.000	2.686.763	10.186.763	1096016
2	MN xã Thanh Chân	36.875.135	7.500.000	29.375.135	36.875.135	1096017
3	MN xã Thanh Hưng	8.557.114	8.500.000	57.114	8.557.114	1096018
4	MN xã Thanh Yên	5.911.626	5.750.000	161.626	5.911.626	1096019
5	MN số 2 xã Thanh Yên	6.427.250	5.750.000	677.250	6.427.250	1096021
6	MN HCC xã Noong Hẹt	10.436.300	5.250.000	5.186.300	10.436.300	1096026
7	MN xã Noong Luông	11.936.487	8.000.000	3.936.487	11.936.487	1096022
8	MN số 1 xã Na Tông	25.707.200	5.000.000	20.707.200	25.707.200	1099365
9	MN xã Mường Lói	19.767.750	4.750.000	15.017.750	19.767.750	1096036
10	MN xã Mường Nhà	24.566.275	5.750.000	18.816.275	24.566.275	1096035
11	MN xã Pa Thơm	5.956.426	3.500.000	2.456.426	5.956.426	1096033
12	MN xã Hẹ Muông	9.535.115	5.500.000	4.035.115	9.535.115	1105672
13	MN xã Núa Ngam	7.287.500	7.250.000	37.500	7.287.500	1096032
14	MN xã Mường Pồn	24.551.750	6.250.000	18.301.750	24.551.750	1096031
15	MN xã Thanh Nưa	6.634.750	6.500.000	134.750	6.634.750	1096014
16	MN xã Hua Thanh	22.332.585	7.000.000	15.332.585	22.332.585	1098031
17	MN xã Na Ủ	4.602.405	4.500.000	102.405	4.602.405	1096034
18	MN xã Noong Hẹt	6.606.100	6.500.000	106.100	6.606.100	1096025
19	MN xã Sam Múm	24.434.625	7.000.000	17.434.625	24.434.625	1099344
20	MN xã Thanh Xương	25.992.215	11.000.000	14.992.215	25.992.215	1096023
21	MN xã Thanh An	11.936.316	8.000.000	3.936.316	11.936.316	1096024
22	MN xã Pom Lót	7.195.144	7.000.000	195.144	7.195.144	1096027
23	MN số 2 xã Mường Pồn	16.229.950	4.000.000	12.229.950	16.229.950	1115199
24	MN số 2 xã Na Tông	19.473.950	4.500.000	14.973.950	19.473.950	1115198
25	MN Pu Lau xã Mường Nhà	8.577.732	3.500.000	5.077.732	8.577.732	1115256
26	MN xã Phu Luông	4.762.500	4.750.000	12.500	4.762.500	1115261
27	Phòng GD&ĐT	2.500.000	2.500.000	-	2.500.000	1034823
II	Cấp tiểu học 070-072	436.993.875	167.000.000	269.993.875	436.993.875	
1	TH xã Thanh An	15.135.599	10.000.000	5.135.599	15.135.599	1095986